



zuò fàn

做饭

verb · to prepare a meal

Example Sentences

wǒ sǎo zi bìng bú shàn cháng pēng rèn suǒ yǐ tā hěn shǎo xià chú zuò fàn
我嫂子并不擅长烹饪，所以她很少下厨做饭。

My sister-in-law is not good at cooking, so she rarely cooks meals.

wǒ mā ma měi tiān zài jiā zuò fàn
我妈妈每天在家做饭。

My mom cooks at home every day.

mā ma zài zào tái shàng zuò fàn
妈妈在灶台上做饭。

Mom is cooking on the kitchen stove.

Trace each character, then write the word on your own.

做	做	做	做	做	做	做	做	做	做	做
做	做	做								

饭	饭	饭	饭	饭	饭	饭	饭	饭	饭